

PHẦN I

HƯỚNG THAY ĐỔI & QUY ĐỊNH CHUNG CỦA TT200/2014

I. TT200/2014 THAY ĐỔI THEO HƯỚNG:

1. Phù hợp với thực tiễn, hiện đại và mang tính khả thi;
2. Tôn trọng bản chất hơn hình thức;
3. Linh hoạt và mở; Lấy mục tiêu đáp ứng yêu cầu quản lý, điều hành ra quyết định kinh tế của doanh nghiệp, phục vụ nhà đầu tư và chủ nợ làm trọng tâm; Không kế toán vì mục đích thuế;
4. Phù hợp với thông lệ quốc tế;
5. Tách biệt kỹ thuật kế toán trên TK và BCTC; Khái niệm ngắn hạn và dài hạn chỉ áp dụng đối với BCĐKT, không áp dụng đối với TK;
6. Đề cao trách nhiệm của người hành nghề.

II. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế. SME được vận dụng quy định của Thông tư này để kế toán phù hợp với đặc điểm kinh doanh và yêu cầu quản lý của mình.

2. Phạm vi điều chỉnh

Hướng dẫn việc ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước.

3. Lựa chọn đơn vị tiền tệ trong kế toán

1. Doanh nghiệp có nghiệp vụ thu, chi chủ yếu bằng ngoại tệ xem xét, quyết định lựa chọn đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm trước pháp luật và thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.
2. Đơn vị tiền tệ trong kế toán là đơn vị tiền tệ:

a) Được sử dụng chủ yếu trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, thường là đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và được thanh toán; và

b) Được sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ, ảnh hưởng lớn đến chi phí SXKD, thường là đơn vị tiền tệ dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

4. Chuyển đổi BCTC bằng ngoại tệ sang VND & Kiểm toán BCTC

4.1 – Doanh nghiệp sử dụng ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ trong kế toán thì đồng thời với việc lập BCTC bằng ngoại tệ còn phải chuyển đổi BCTC sang VND khi công bố và nộp cho cơ quan quản lý Nhà nước.

4.2 – Báo cáo tài chính mang tính pháp lý là BCTC bằng Đồng Việt Nam. BCTC pháp lý phải được kiểm toán.

4.3 – Khi chuyển đổi BCTC được lập bằng ngoại tệ sang VND, doanh nghiệp phải trình bày rõ trên Bản thuyết minh những ảnh hưởng (nếu có) đối với BCTC.

4.4 – Chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

a) Nguyên tắc:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (là tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch);

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;

- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;

- LNSTCPP, các quỹ trích từ LNSTCPP được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục của BCKQHĐKD;

- Các khoản mục thuộc BCKQKD và BCLCTT được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế **tại thời điểm phát sinh hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán** (nếu chênh lệch không vượt quá 3%)

b) Phương pháp kế toán chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC sang VND: Được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” – Mã số 417 thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

5. Thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán

5.1- Khi có sự thay đổi lớn về hoạt động quản lý và kinh doanh dẫn đến đơn vị tiền tệ được sử dụng trong các giao dịch kinh tế không còn phù hợp được thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán. Việc thay đổi từ một đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán này sang một đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán khác chỉ được thực hiện tại thời điểm bắt đầu niên độ kế toán mới. Doanh nghiệp phải thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp về việc thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán chậm nhất là sau 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

5.2- Tỷ giá áp dụng khi thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán:

a) Áp dụng tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch tại thời điểm đầu niên độ kế toán để chuyển đổi số dư trên sổ kế toán đối với các khoản mục thuộc BCDKT;

b) Áp dụng tỷ giá chuyển khoản bình quân kỳ trước liền kề với kỳ thay đổi (nếu xấp xỉ tỷ giá thực tế) để trình bày thông tin so sánh trên BCKQKD và BCLCTT của kỳ có sự thay đổi.

5.3 – Khi thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán, phải trình bày rõ trên Bản thuyết minh BCTC lý do thay đổi và những ảnh hưởng (nếu có) đối với BCTC.

6. Quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp đối với việc tổ chức kế toán tại các đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

6.1- Doanh nghiệp có trách nhiệm tổ chức bộ máy kế toán và phân cấp hạch toán ở các đơn vị hạch toán phụ thuộc phù hợp với đặc điểm hoạt động, yêu cầu quản lý của mình và không trái với quy định của pháp luật.

6.2- Doanh nghiệp quyết định việc kế toán tại đơn vị hạch toán phụ thuộc có tổ chức bộ máy kế toán riêng đối với:

a) Việc ghi nhận khoản vốn kinh doanh được doanh nghiệp cấp: Doanh nghiệp quyết định đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận là nợ phải trả hoặc vốn chủ sở hữu;

b) Đối với các giao dịch mua, bán, điều chuyển sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ nội bộ: Doanh thu, giá vốn chỉ được ghi nhận riêng tại từng đơn vị hạch toán phụ thuộc nếu sự luân chuyển sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ giữa các khâu trong nội bộ về bản chất tạo ra giá trị gia tăng trong sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ. Việc ghi nhận doanh thu từ các giao dịch nội bộ để trình bày trên BCTC của các đơn vị không phụ thuộc vào hình thức của chứng từ kế toán (hóa đơn hay chứng từ luân chuyển nội bộ);

c) Việc phân cấp kế toán tại đơn vị hạch toán phụ thuộc: Tùy thuộc mô hình tổ chức kế toán tập trung hay phân tán, doanh nghiệp có thể giao đơn vị hạch toán phụ thuộc phần

ánh đến lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc chỉ phản ánh đến doanh thu, chi phí¹³.

7. Đăng ký sửa đổi Chế độ kế toán

7.1- Bổ sung tài khoản cấp 1, cấp 2 hoặc sửa đổi tài khoản cấp 1, cấp 2 về tên, ký hiệu, nội dung và phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đặc thù phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính trước khi thực hiện.

7.2 -Bổ sung mới hoặc sửa đổi biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của BCTC phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính trước khi thực hiện.

7.3 – Đối với chứng từ và sổ kế toán: Doanh nghiệp tự thiết kế mẫu biểu và hình thức, không bắt buộc.

8. Chế độ kế toán đối với nhà thầu nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam

8.1 – Các nhà thầu có đặc thù áp dụng theo CĐKTdo Bộ Tài chính ban hành riêng cho nhà thầu;

8.2 – Các nhà thầu không có CĐKT do Bộ Tài chính ban hành riêng thì được lựa chọn áp dụng đầy đủ CĐKT hoặc vận dụng một số nội dung của CĐKT, nếu áp dụng đầy đủ CĐKT thì phải thực hiện nhất quán cho cả niên độ.

8.3 – Phải thông báo cho cơ quan thuế về CĐKT áp dụng không chậm hơn 90 ngày kể từ thời điểm bắt đầu chính thức hoạt động. Khi thay đổi thể thức áp dụng CĐKT phải thông báo cho cơ quan thuế không chậm hơn 15 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi.

8.4 – Nhà thầu nước ngoài phải kế toán chi tiết theo từng Hợp đồng nhận thầu (từng Giấy phép nhận thầu), từng giao dịch làm cơ sở để quyết toán hợp đồng và quyết toán thuế.

8.5 – Trường hợp Nhà thầu áp dụng đầy đủ CĐKT nhưng có nhu cầu bổ sung, sửa đổi thì phải đăng ký theo quy định tại Điều 9 Thông tư này và chỉ được thực hiện khi có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính. Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Tài chính có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho nhà thầu nước ngoài về việc đăng ký nội dung sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán.

9. Chứng từ kế toán

9.1 – Doanh nghiệp phải thực hiện theo đúng quy định của Luật Kế toán, Nghị định số 129/2004/NĐ-CP.

9.2 – Chứng từ kế toán đều thuộc loại hướng dẫn. Doanh nghiệp được chủ động xây dựng, thiết kế biểu mẫu phù hợp với đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý nhưng phải đáp ứng được các yêu cầu của Luật kế toán và đảm bảo rõ ràng, minh bạch, kịp thời, dễ kiểm tra, kiểm soát và đối chiếu.

9.3 – Trường hợp không tự xây dựng và thiết kế biểu mẫu chứng từ cho riêng mình, có thể áp dụng theo hướng dẫn Phụ lục 3 Thông tư này.

10. Sổ kế toán

10.1 – Doanh nghiệp được tự xây dựng biểu mẫu sổ kế toán và hình thức ghi sổ kế toán nhưng phải đảm bảo minh bạch, đầy đủ, dễ kiểm tra, dễ kiểm soát và dễ đối chiếu.

10.2 – Nếu không tự xây dựng sổ kế toán, doanh nghiệp có thể áp dụng các hình thức sổ kế toán được hướng dẫn trong phụ lục số 4 Thông tư này.

10.3 – Được tự sửa chữa sổ kế toán theo phương pháp phù hợp với Luật kế toán và hồi tố theo VAS 29.

PHẦN II

MỘT SỐ NỘI DUNG MỚI TRONG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

I. Kế toán tiền

1. Vàng tiền tệ là vàng được sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị, không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho, được đánh giá lại theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm báo cáo 2. Khoản thấu chi ngân hàng không được ghi âm trên tài khoản tiền gửi ngân hàng mà được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

II. Kế toán các giao dịch ngoại tệ

1. Xác định tỷ giá giao dịch thực tế trong các giao dịch

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải thu;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán.

2. Áp dụng tỷ giá cho một số giao dịch

- Khoản người mua trả tiền trước hoặc trả trước cho người bán: Áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế;
- Ghi nhận doanh thu hoặc tài sản phát sinh từ giao dịch nhận trước hoặc trả trước;
- Đối với bên Có các tài khoản vốn bằng tiền: Chỉ áp dụng tỷ giá bình quân gia quyền di động;

3. Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

3.1. Định nghĩa

- Không gồm: Các khoản nhận trước của người mua hoặc trả trước cho người bán bằng ngoại tệ; Doanh thu nhận trước hoặc chi phí trả trước bằng ngoại tệ;

- Thêm: Các khoản cho vay, đặt cọc, ký cược, ký quỹ được quyền nhận lại hoặc nhận đặt cọc, ký cược, ký quỹ bằng ngoại tệ phải hoàn trả.

3.2. Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Tại tất cả các thời điểm phải lập báo cáo tài chính.

4. Phương pháp kế toán

- Tất cả chênh lệch tỷ giá của doanh nghiệp được ghi nhận vào BCKQKD;

- Lỗ tỷ giá của giai đoạn trước hoạt động của DNNN phụ vụ an ninh quốc phòng được phản ánh trên BCĐKT, khi đi vào hoạt động kết chuyển thẳng từ BCĐKT sang BCKQKD không qua TK 242 hoặc 3387;

- Ghi nhận thuế hoãn lại đối với chênh lệch đánh giá lại nợ phải thu.

III. Kế toán đầu tư tài chính

1. Tài khoản 121 – Chứng khoán kinh doanh: Phản ánh các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh gồm Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

- Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm Giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0); Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

- Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được lập dự phòng giảm giá.

- Cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng trên thuyết minh. Riêng các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện theo các quy định của pháp luật áp dụng cho loại hình doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Mọi trường hợp hoán đổi cổ phiếu đều phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Khi thanh lý, nhượng bán, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2. Tài khoản 128 – Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm cả cổ phiếu ưu đãi bên phát hành phải mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai.

- Nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi, phải đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận số tổn thất

- Khi lập BCTC, phải đánh giá lại các khoản đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ

3 . Kế toán các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

a) Gồm đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác dưới các hình thức:

- Góp vốn vào đơn vị khác;

- Đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác;

b) Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư;

c) Khi nhận được phần cổ tức, lợi nhuận đã dùng để đánh giá tăng vốn Nhà nước, doanh nghiệp cổ phần hoá không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư;

d) Trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu thì thực hiện theo nguyên tắc:

- Các đơn vị không do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ chỉ theo dõi số lượng;

- Doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ thực hiện theo quy định của pháp luật áp dụng cho loại hình doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100%;

e) Giá vốn các khoản đầu tư tài chính khi thanh lý, nhượng bán được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân gia quyền theo từng lần mua).

g) Khi lập BCTC phải xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

h) Trường hợp giải thể công ty con và sáp nhập toàn bộ tài sản và nợ phải trả của công ty con vào công ty mẹ, phải ghi giảm giá trị ghi sổ khoản đầu tư; Ghi nhận toàn bộ tài sản, nợ phải trả của công ty con bị giải thể theo giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập; Phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

k) Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu tại công ty mẹ được căn cứ vào mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc sở hữu của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất

4. Kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh

a) Bên nhận vốn góp không ghi vào vốn chủ mà ghi vào TK 338

b) Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế: BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát hoặc các bên đồng kiểm soát, do một bên kế toán và quyết toán thuế. Các bên phải cân nhắc về rủi ro có thể phải gánh chịu do:

- Một số khoản chi phí không được tính đầy đủ là chi phí tính thuế do không có sự chuyển giao tài sản giữa các bên;

- Rủi ro về chính sách

c) Nguyên tắc kế toán

- Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, trường hợp này mặc dù hình thức pháp lý của hợp đồng là BCC nhưng bản chất của hợp đồng là thuê tài sản.

- Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, mặc dù hình thức pháp lý của BCC là chia lợi nhuận sau thuế nhưng bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí

5. Dự phòng tổn thất tài sản

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ. Đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, chỉ trích lập khoản dự phòng BCTC không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Riêng khoản đầu tư mà nhà đầu tư không có ảnh hưởng đáng kể: Nếu đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; Nếu không xác định được giá trị hợp lý, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

IV. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

1. Phân loại các khoản phải thu:

a) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

b) Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

c) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán

2. Khi lập BCTC, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của BCĐKT có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các TK khác

3. Kế toán phải xác định các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập BCTC.

4. Bên giao ủy thác xuất khẩu sử dụng TK 131, bên nhận ủy thác sử dụng TK 138, ngoại trừ phải thu về phí ủy thác

5. Phải thu nội bộ

- Có thể ghi nhận doanh thu hoặc không ghi nhận doanh thu bán hàng phải thu giữa các đơn vị nội bộ;

- Ghi nhận phải thu về CLTG và lãi vay đủ điều kiện vốn hóa đối với các BQLDA của doanh nghiệp.

6. TK 138 phản ánh các khoản cho bên khác mượn bằng tài sản phi tiền tệ (nếu cho mượn bằng tiền thì phải kế toán là cho vay trên TK 1283);

V. Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho

1. Không áp dụng phương pháp LIFO, bổ sung kỹ thuật tính giá theo phương pháp giá bán lẻ

2. Khi mua hàng tồn kho kèm thiết bị phụ tùng thay thế phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của từng loại, Thiết bị phụ tùng thay thế dự trữ hoặc chi phí SXKD dở dang luân chuyển hơn 12 tháng hoặc vượt quá một chu kỳ kinh doanh thì trình bày là tài sản dài hạn trên BCTC.

3. Trường hợp xuất hàng tồn kho để khuyến mại, quảng cáo không thu tiền, không kèm theo các điều kiện khác như phải mua sản phẩm, hàng hóa, ghi nhận giá trị hàng tồn kho vào chi phí bán hàng;

4. Trường hợp khách hàng chỉ được nhận hàng khuyến mại, quảng cáo kèm theo các điều kiện khác như phải mua sản phẩm, hàng hóa thì phải phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mại, giá trị hàng khuyến mại được tính vào giá vốn.
5. Trường hợp nhà phân phối khuyến mại hộ nhà sản xuất: theo dõi trên thuyết minh.
6. Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được: Phân bổ cho số tồn kho và giá vốn.
7. Bên nhận ủy thác không được phản ánh tồn kho của bên giao ủy thác.
8. Không vốn hóa lãi vay đối với nhà thầu xây lắp;
9. TK 157 không áp dụng khi chuyển hàng tồn kho cho các đơn vị phụ thuộc (mà sử dụng TK 136)

VI. Tài khoản 133 – Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

1. Kỹ thuật kế toán liên quan đến TK 212;
2. Kỹ thuật chia thuế GTGT trong BCC;
3. Bỏ các bút toán kê khai thuế GTGT đầu vào và đầu ra trong các giao dịch sản phẩm hàng hóa tiêu dùng nội bộ, khuyến mại quảng cáo

VII. Nguyên tắc kế toán TSCĐ, BĐSĐT và XDCB

1. Khi mua TSCĐ nếu được nhận kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì phải xác định và ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thiết bị thay thế theo giá trị hợp lý. Nguyên giá TSCĐ mua được xác định bằng tổng giá trị của tài sản được mua trừ đi giá trị sản phẩm, thiết bị, phụ tùng thay thế.
2. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua XDCB bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.
3. Các chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, duy trì cho TSCĐ hoạt động bình thường định kỳ được trích trước dự phòng phải trả (không sử dụng TK 335).
4. TSCĐ góp vốn vào BCC có thể chuyển sang 241 hoặc vẫn theo dõi trên sổ kế toán tùy từng trường hợp cụ thể;

5. Các giao dịch góp vốn bằng nhãn hiệu, tên thương mại được kế toán là thuê tài sản dưới hình thức nhượng quyền thương mại, không ghi nhận như giao dịch góp vốn trừ khi pháp luật cho phép;

6. Đối với TSCĐ thuê tài chính, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT;

7. BĐSĐT cho thuê hoạt động phải trích khấu hao; BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá, doanh nghiệp không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

8. Các đơn vị có thành lập ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và tổ chức bộ máy kế toán riêng thì thực hiện theo quy định của Thông tư số 195/2012/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán đơn vị chủ đầu tư.

9. Chủ đầu tư xây dựng bất động sản sử dụng tài khoản 241 để tập hợp chi phí xây dựng BĐS sử dụng cho nhiều mục đích. Khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, kế toán căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế để kết chuyển chi phí đầu tư xây dựng phù hợp với bản chất của từng loại.

10. Trường hợp dự án đầu tư bị hủy bỏ, doanh nghiệp phải tiến hành thanh lý và thu hồi các chi phí đã phát sinh của dự án. Phần chênh lệch giữa chi phí đầu tư thực tế phát sinh và số thu từ việc thanh lý được ghi nhận vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường của tổ chức, cá nhân để thu hồi

VIII. Chi phí trả trước

1. Phải theo dõi chi tiết thời gian trả trước để phân loại trên BCĐKT;

2. Chi phí phát hành trái phiếu không ghi nhận là chi phí trả trước

IX. Thuế thu nhập hoãn lại

1. Trường hợp tại thời điểm ghi nhận đã biết trước có sự thay đổi về thuế suất thuế TNDN trong tương lai, thì thuế suất áp dụng để ghi nhận tài sản thuế được tính theo thuế suất mới;

2. Cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả và Chênh lệch tạm thời;

3. Không sử dụng khái niệm chênh lệch vĩnh viễn;

4. Bù trừ trên BCTC.

X. Nguyên tắc kế toán các khoản Nợ phải trả

1. Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc tương tự các khoản phải thu

2. Các khoản thuế gián thu như thuế GTGT (kể cả theo phương pháp khấu trừ hay phương pháp trực tiếp), thuế TTĐB, thuế XK, thuế BVMT và các loại thuế gián thu khác về bản chất là khoản thu hộ bên thứ ba. Vì vậy các khoản thuế gián thu được loại trừ ra khỏi số liệu về doanh thu gộp trên BCTC hoặc các báo cáo khác.

3. Có thể lựa chọn việc ghi nhận doanh thu và số thuế gián thu phải nộp bằng một trong 2 phương pháp:

- Tách và ghi nhận riêng số thuế gián thu phải nộp (kể cả thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp) ngay tại thời điểm ghi nhận doanh thu;

- Ghi nhận số thuế gián thu phải nộp bằng cách ghi giảm số doanh thu định kỳ.

- Trong mọi trường hợp, chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ” và chỉ tiêu “Các khoản giảm trừ doanh thu” của BCKQHĐKD đều không bao gồm các khoản thuế gián thu phải nộp.

4. Đối với các khoản thuế được hoàn, được giảm, phải phân biệt rõ số thuế được hoàn, được giảm là thuế đã nộp ở khâu mua hay khâu bán:

- Thuế đã nộp ở khâu mua được hoàn lại, kế toán ghi giảm giá trị hàng mua hoặc giảm giá vốn hàng bán, giảm chi phí khác tùy theo từng trường hợp cụ thể. Riêng thuế GTGT đầu vào được hoàn ghi giảm số thuế GTGT được khấu trừ; Đối với số thuế đã nộp ở khâu nhập khẩu nhưng hàng nhập khẩu không thuộc quyền sở hữu của đơn vị, khi tái xuất được hoàn thì ghi giảm khoản phải thu khác.

- Thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được giảm, được hoàn, kế toán ghi nhận vào thu nhập khác (ví dụ hoàn thuế xuất khẩu, giảm số thuế TTĐB, GTGT, BVMT phải nộp khi bán HH, cung cấp dịch vụ)

5. Nghĩa vụ đối với NSNN trong giao dịch ủy thác XNK:

- Nghĩa vụ đối với NSNN được xác định là của bên giao ủy thác

- Bên nhận ủy thác được xác định là bên cung cấp dịch vụ cho bên giao ủy thác trong việc chuẩn bị hồ sơ, kê khai, thanh quyết toán với NSNN (người nộp thuế hộ cho bên giao ủy thác).

- TK 333 chỉ sử dụng tại bên giao ủy thác, không sử dụng tại bên nhận ủy thác. Bên nhận ủy thác với vai trò trung gian chỉ phản ánh số thuế phải nộp vào NSNN là khoản chi hộ, trả hộ trên TK 3388 và phản ánh quyền được nhận lại số tiền đã chi hộ, trả hộ cho bên giao ủy thác trên TK 138.

XI. Chi phí phải trả

1. Dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2. Phải phân biệt TK 335 và 352

3. Doanh nghiệp kinh doanh BĐS phải trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

Ví dụ trích trước tạm tính giá vốn BĐS:

Năm 2010, DN đầu tư, xây dựng một khu đô thị. Tổng dự toán chi phí đầu tư là 1.000 tỷ đồng; Tổng diện tích HHBĐS được xây dựng là 100.000 m². Định mức chi phí cho 1 m² HHBĐS trên tổng dự toán là: 10 triệu đồng/ m². Năm 2012, 30% diện tích BĐS (tương ứng 30.000 m²) đã hoàn thành và được bán cho khách hàng, chi phí thực tế phát sinh theo khối lượng đã được nghiệm thu của phần diện tích BĐS đã bán là 250 tỷ đồng. Định mức giá vốn của phần diện tích BĐS đã bán tương ứng 30% trên tổng dự toán (hay 30.000 m² x 10 triệu đồng/ m²) là: 300 tỷ đồng. Mức chi phí được trích trước để tạm tính giá vốn là 300 tỷ đồng – 250 tỷ đồng = 50 tỷ đồng.

XII. Phải trả nội bộ

1. Phản ánh tình hình thanh toán các khoản phải trả giữa DN với các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc có tổ chức công tác kế toán; Giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc của cùng một DN.

2. Các khoản phải trả nội bộ gồm cả khoản vốn kinh doanh đơn vị hạch toán phụ thuộc nhận từ doanh nghiệp (doanh nghiệp quyết định ghi ở TK 336 hay 411); Lãi vay được vốn hóa hoặc, chênh lệch tỷ giá...;

XIII. Phải trả, phải nộp khác

1. Gồm cả các khoản phải trả, phải nộp khác, như phải trả để mua BH hưu trí tự nguyện, BH nhân thọ, doanh thu chưa thực hiện trong chương trình khách hàng truyền thống.

2. Bên giao ủy thác không sử dụng TK 338;

XIV. Vay và nợ thuê tài chính

1. Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.

2. DN phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

XV. Trái phiếu phát hành

1. TK 343 chỉ áp dụng ở DN có vay vốn bằng phương thức phát hành trái phiếu, gồm cả trái phiếu chuyển đổi.

2. Chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá trái phiếu thường hoặc cấu phân nợ gốc trái phiếu chuyển đổi. Định kỳ phân bổ vào chi phí hoặc vốn hóa theo phương pháp đường thẳng hoặc lãi suất thực tế.

3. Nguyên tắc kế toán trái phiếu chuyển đổi: Là loại được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu nhất định

- Phân biệt cấu phần nợ và cấu phần vốn;

- Xử lý khi đến ngày đáo hạn

XVI. Dự phòng phải trả

1. Phản ánh các khoản dự phòng phải trả

2. Dự phòng phải trả khác, bao gồm cả khoản dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật, khoản dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật), khoản dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó;

XVII. Quỹ bình ổn giá

1. TK 357 dùng để phản ánh tình hình biến động và giá trị Quỹ bình ổn giá tại thời điểm báo cáo của DN được phép trích lập Quỹ bình ổn giá tính vào CPSXKD theo quy định của pháp luật. Tùy theo từng ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh, DN được chủ động bổ

sung thêm vào tên của Quỹ này phù hợp với ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh của mình, ví dụ như Quỹ bình ổn giá xăng, dầu.

2. Quỹ bình ổn giá khi trích lập được tính vào giá vốn hàng bán, khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, DN được ghi giảm giá vốn hàng bán.

XVIII. Kế toán vốn Chủ sở hữu

1. Ghi nhận theo vốn thực góp, không ghi nhận vốn góp theo vốn điều lệ trên giấy phép đăng ký kinh doanh.

2. Việc nhận vốn góp bằng các loại TS vô hình như bản quyền, quyền khai thác, sử dụng tài sản, thương hiệu, nhãn hiệu... chỉ được thực hiện khi có quy định cụ thể của pháp luật.

3. TK này ghi nhận tại các đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc để phản ánh số vốn kinh doanh được cấp bởi đơn vị cấp trên (trường hợp không hạch toán vào TK 3361).

4. TK 411 phản ánh cả cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi (quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu); và cổ phiếu ưu đãi (kể cả loại được phân loại là nợ phải trả)

5. Xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ: Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của DN được xác định bằng ngoại tệ tương đương với một số lượng tiền VNĐ, việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ (thừa, thiếu, đủ so với vốn điều lệ) được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp, không xem xét tới việc quy đổi ngoại tệ ra VNĐ theo giấy phép đầu tư.

6. DN không tiếp tục trích Quỹ dự phòng tài chính. Chủ sở hữu doanh nghiệp ra quyết định chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính vào Quỹ đầu tư phát triển.

7. Công ty mẹ được phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ (bất lợi thương mại hay còn gọi là lợi thế thương mại âm). Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính của riêng công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

8. Phải theo dõi trong hệ thống quản trị nội bộ số lỗ tính thuế và số lỗ không tính thuế, trong đó:

- Khoản lỗ tính thuế là khoản lỗ tạo ra bởi các khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế;

- Khoản lỗ không tính thuế là khoản lỗ tạo ra bởi các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Khi chuyển lỗ theo quy định của pháp luật, doanh nghiệp chỉ được chuyển phần lỗ tính thuế làm căn cứ giảm trừ số thuế phải nộp trong tương lai.

XIX. Nguyên tắc kế toán các khoản Doanh thu

1. Doanh thu và chi phí tạo ra khoản doanh thu đó phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán phải căn cứ vào chất bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

2. Một hợp đồng kinh tế có thể bao gồm nhiều giao dịch. Kế toán phải nhận biết các giao dịch để áp dụng các điều kiện ghi nhận doanh thu phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán “Doanh thu”.

3. Doanh thu phải được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn là hình thức hoặc tên gọi của giao dịch và phải được phân bổ theo nghĩa vụ.

4. Đối với các giao dịch làm phát sinh nghĩa vụ của người bán ở thời điểm hiện tại và trong tương lai, doanh thu phải được phân bổ theo giá trị hợp lý của từng nghĩa vụ và được ghi nhận khi nghĩa vụ đã được thực hiện.

5. Doanh thu, lãi hoặc lỗ chỉ được coi là chưa thực hiện nếu DN còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai (trừ nghĩa vụ bảo hành thông thường) và chưa chắc chắn thu được lợi ích kinh tế không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa.

6. Doanh thu không gồm các khoản thu hộ bên thứ ba

7. Thời điểm, căn cứ để ghi nhận doanh thu kế toán và doanh thu tính thuế có thể khác nhau tùy vào từng tình huống cụ thể. Doanh thu tính thuế chỉ được sử dụng để xác định số thuế phải nộp theo luật định; Doanh thu ghi nhận trên sổ kế toán để lập BCTC phải tuân thủ các nguyên tắc kế toán và tùy theo từng t/hợp không nhất thiết phải bằng số đã ghi trên hóa đơn bán hàng.

8. Khi luân chuyển SP, HH, DV giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong nội bộ doanh nghiệp, tùy theo đặc điểm hoạt động, phân cấp quản lý của từng đơn vị, doanh nghiệp có thể quyết định việc ghi nhận doanh thu tại các đơn vị nếu có sự gia tăng trong giá trị sản phẩm, hàng hóa giữa các khâu mà không phụ thuộc vào chứng từ kèm theo (xuất hóa đơn hay chứng từ nội bộ).

9. Nếu SP, HH, DV đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành BCTC phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập BCĐKT.

10. T/hợp xuất HH để khuyến mại, quảng cáo nhưng khách hàng chỉ được nhận hàng khuyến mại, quảng cáo kèm theo các điều kiện khác như phải mua SP, HH (ví dụ như mua 2 SP được tặng 1 SP....) thì kế toán phải phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mại, giá trị hàng khuyến mại được tính vào giá vốn hàng bán (t/hợp này bản chất giao dịch là giảm giá hàng bán).

11. Doanh thu bán BĐS của doanh nghiệp là chủ đầu tư:

a) Không được ghi nhận doanh thu bán bất động sản theo Chuẩn mực kế toán Hợp đồng xây dựng và không được ghi nhận doanh thu đối với số tiền thu trước của khách hàng theo tiến độ.

b) Nếu khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của BĐS và DN thực hiện việc hoàn thiện nội thất của BĐS theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng thì DN được ghi nhận doanh thu khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô

c) Đối với bất động sản phân lô bán nền, doanh thu được ghi nhận sau khi chuyển giao nền đất

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu đối với giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống:

a) Ghi nhận doanh thu chưa thực hiện đối với phần nghĩa vụ còn phải thực hiện với khách hàng

b) Kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào BCKQKD:

- Khách hàng không đạt được điều kiện;

- Khách hàng đạt được điều kiện và doanh nghiệp đã thực hiện xong nghĩa vụ

- Nếu bên thứ ba thực hiện nghĩa vụ: Căn cứ vào bản chất quan hệ giữa doanh nghiệp và bên thứ ba là mua đứt bán đoạn hay đại lý để ghi nhận phù hợp

13. Đối với trường hợp cho thuê tài sản, có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ, nếu thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh nghiệp có thể lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê

14. Trường hợp bán sản phẩm, hàng hóa kèm theo sản phẩm, hàng hóa, thiết bị thay thế (phòng ngừa trong những trường hợp sản phẩm, hàng hóa bị hỏng hóc) thì phải phân bổ doanh thu cho sản phẩm, hàng hóa được bán và sản phẩm hàng hóa, thiết bị giao cho khách hàng để thay thế phòng ngừa hỏng hóc. Giá trị của sản phẩm, hàng hóa, thiết bị thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

15. Đối với tiền lãi phải thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: Doanh thu chỉ được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng.

16. Khi nhận được phần cổ tức, lợi nhuận đã được dùng để đánh giá tăng vốn Nhà nước, doanh nghiệp cổ phần hoá không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính.

17. Cổ tức bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng, trừ các doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ

XX. Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí

1. Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng, thì kế toán phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

2. Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

3. Chủ đầu tư kinh doanh BĐS, này chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán HH BĐS, DN được trích trước một phần chi phí để tạm tính GVHB. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi HH BĐS hoàn thành toàn bộ, DN phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào GVHB.

4. Khi xác định khối lượng HTK bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

5. Các khoản thuế NK, thuế TTĐB, thuế BVMT đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

6. Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

7. Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần vào chi phí tài chính theo kỳ hạn trái phiếu.

8. Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi (xem quy định chi tiết tại phần hướng dẫn tài khoản 343 – Trái phiếu phát hành).

9. Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, doanh nghiệp phải trả cổ tức theo một tỷ lệ nhất định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh trong kỳ là lãi hay lỗ, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

XXI. Thu nhập khác

1. Khoản thu nhập khác gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- CL lãi do đánh giá lại vật tư, HH, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;
- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản đồng kiểm soát nhận về theo BCC cao hơn chi phí đầu tư XDCB
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế XK được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho TS bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự).
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ HH, SP, DV không tính trong doanh thu (nếu có);
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho DN;
- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

2. Khi có khả năng chắc chắn thu được các khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng, kế toán phải xét bản chất của khoản tiền phạt để kế toán phù hợp với từng t/hợp cụ thể theo nguyên tắc:

- Đối với bên bán: Tất cả các khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được từ bên mua nằm ngoài giá trị hợp đồng được ghi nhận là thu nhập khác.
- Đối với bên mua: Các khoản tiền phạt về bản chất là khoản giảm giá hàng mua, làm giảm khoản thanh toán cho người bán được hạch toán giảm giá trị TS hoặc khoản thanh toán (không hạch toán vào thu nhập khác) trừ khi TS có liên quan đã được thanh lý, nhượng bán.

XXII. Chi phí khác

Chi phí khác gồm:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ (gồm cả chi phí đấu thầu hoạt động thanh lý). Số tiền thu từ bán hồ sơ thầu hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ được ghi giảm chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản đồng kiểm soát nhận về theo BCC nhỏ hơn chi phí đầu tư XD CB - GTCL của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (nếu có);
- CL lỗ do đánh giá lại vật tư, HH, TSCĐ đưa đi góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;

- Tiền phạt phải trả do vi phạm HĐ kinh tế, phạt hành chính;
- Các khoản chi phí khác.

